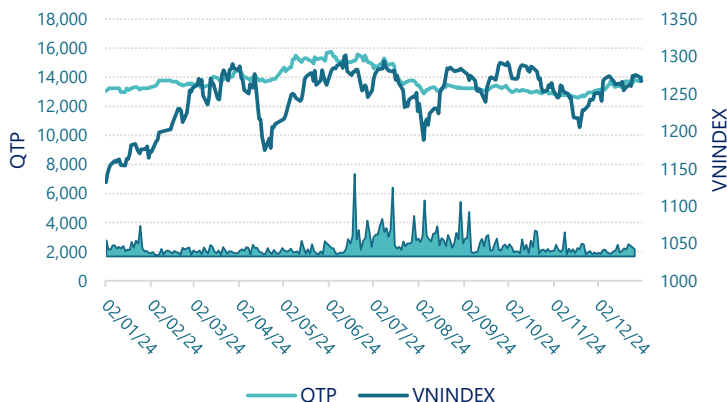




CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (UPCOM: QTP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	14,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,755
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,582
SL cổ phiếu LH	450,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	345,255
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,300
P/E	9.7
EPS	1,444

DT thuần

Q4/24

2,884

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 498 | 20.9%

YoY: ▲ 37.0 | 1.3%

LN sau thuế

Q4/24

185

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 109 | 144%

YoY: ▼ 26.0 | -12.2%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

6.2%

+/- YoY: ▲ 0.4%

DT thuần

2024

11,908

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 150 | -1.2%

LN sau thuế

2024

650

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 38.0 | 6.2%

ROE

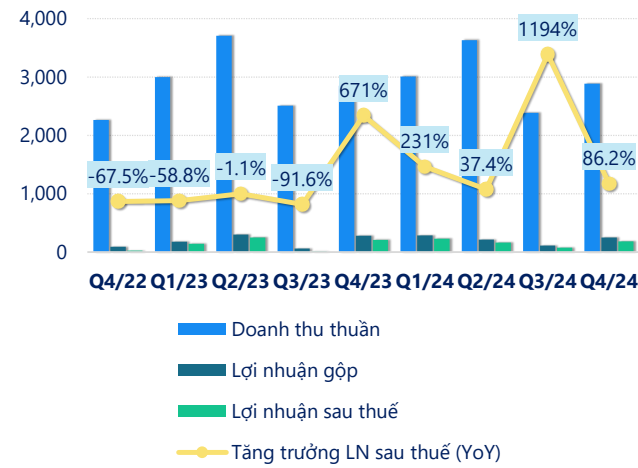
2024

12.5%

+/- YoY: ▲ 1.8%

tỷ VNĐ

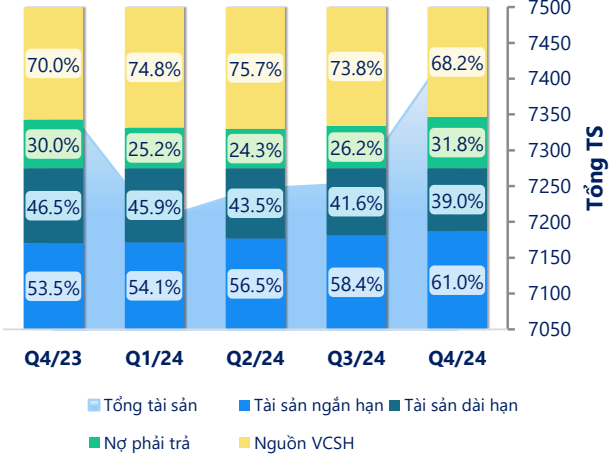
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

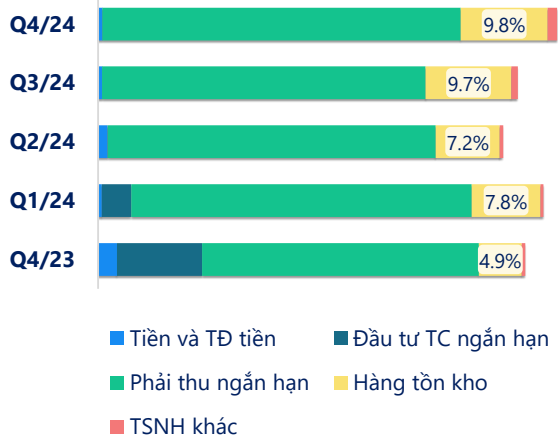
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



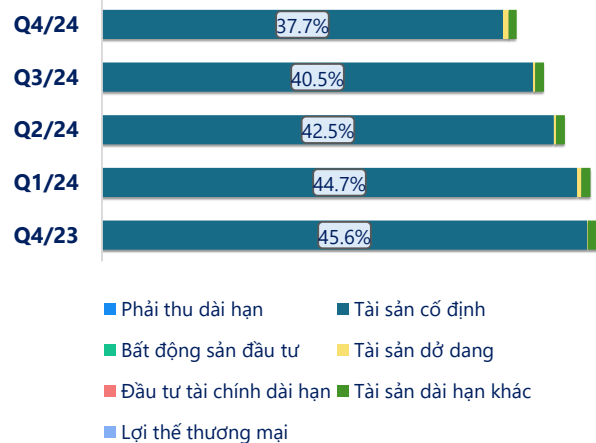
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

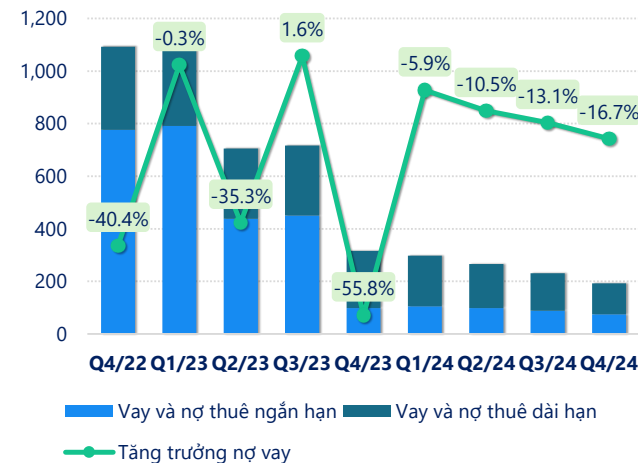
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

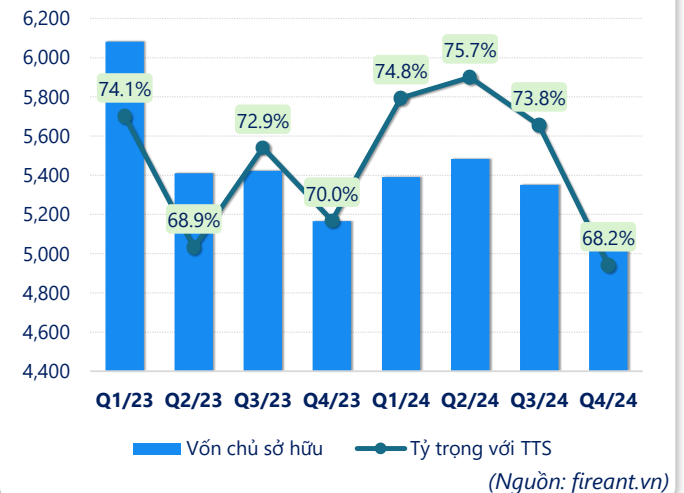
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

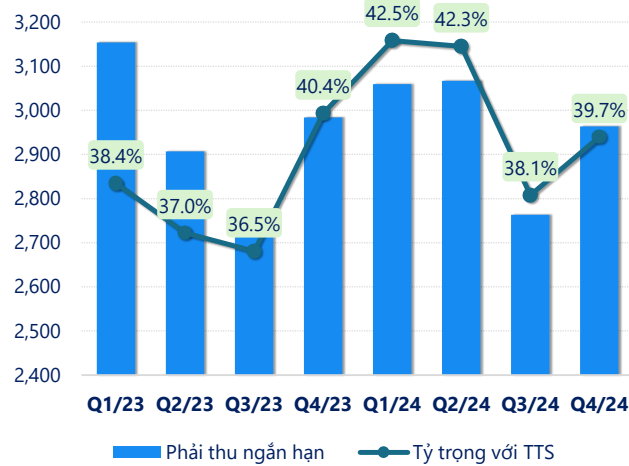
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



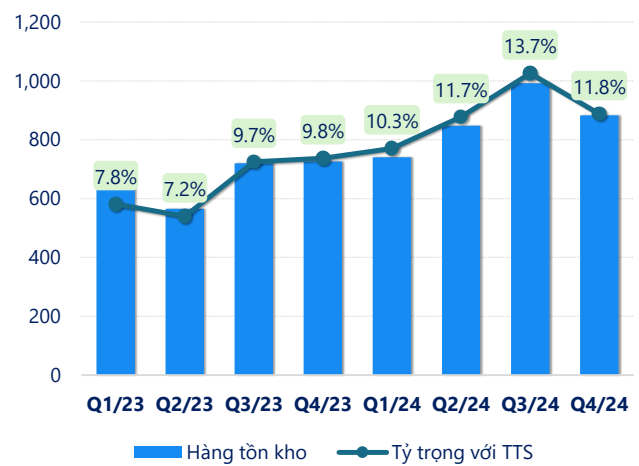
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


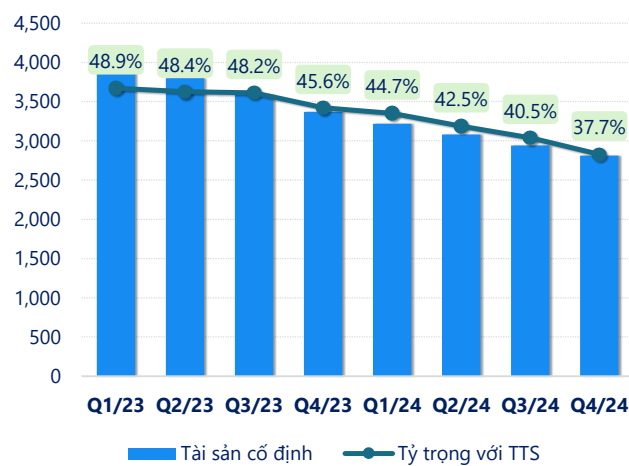
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


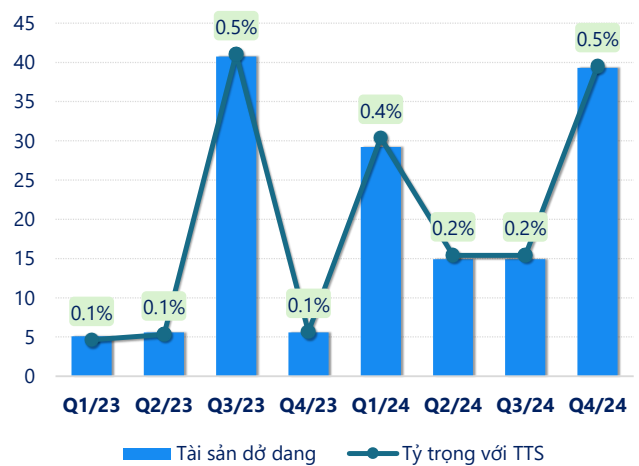
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

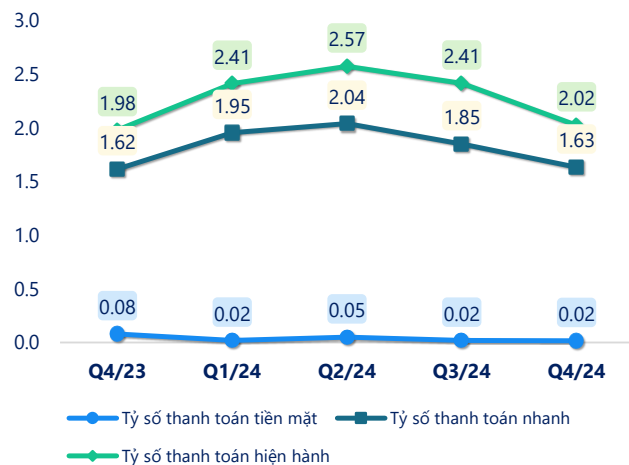
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

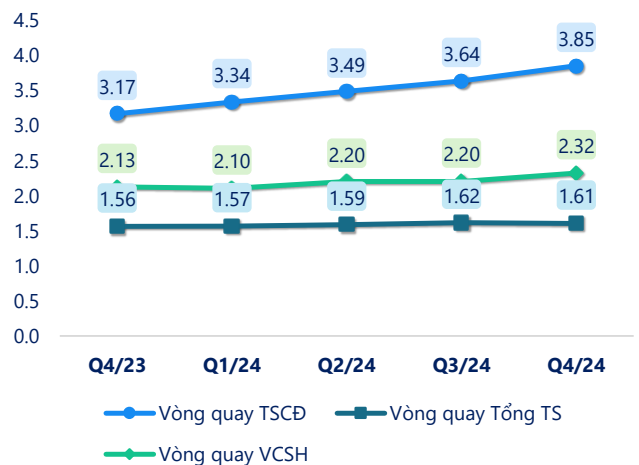
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	7,382	7,202	7,247	7,254	7,456
Tài sản ngắn hạn	3,946	3,893	4,092	4,238	4,549
Tiền và tương đương tiền	158	30.7	77.5	31.9	35.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	1.50	1.50	332	522
Phải thu ngắn hạn	2,984	3,059	3,066	2,764	2,964
Hàng tồn kho	726	740	848	992	882
Tài sản ngắn hạn khác	77.5	61.6	98.7	119	146
Tài sản dài hạn	3,436	3,309	3,155	3,016	2,907
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	3,368	3,218	3,080	2,941	2,811
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.59	29.2	14.9	14.9	39.3
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	62.7	62.2	60.2	60.4	56.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,216	1,812	1,763	1,903	2,370
Nợ ngắn hạn	1,993	1,614	1,591	1,756	2,248
Vay và nợ thuê ngắn hạn	98.5	105	98.6	88.6	75.0
Phải trả người bán ngắn hạn	1,158	1,199	986	1,078	1,435
Nợ dài hạn	223	198	173	148	123
Vay và nợ thuê dài hạn	218	193	168	143	118
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,166	5,390	5,483	5,350	5,086
Vốn chủ sở hữu	5,166	5,390	5,483	5,350	5,086
Vốn điều lệ	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)